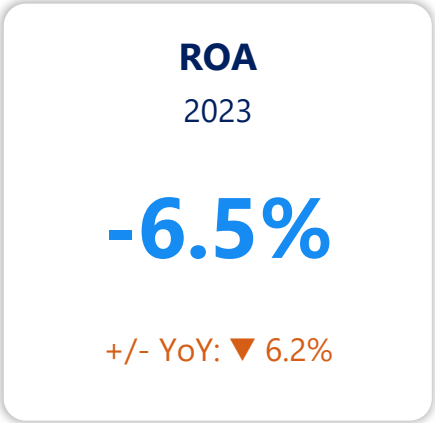
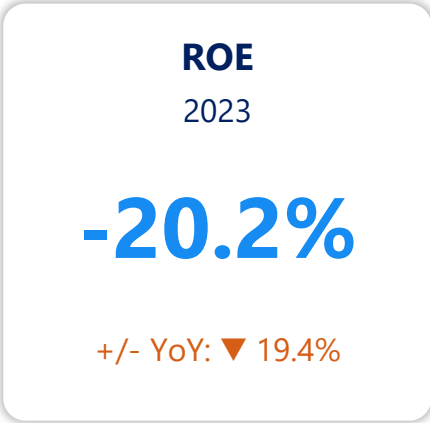
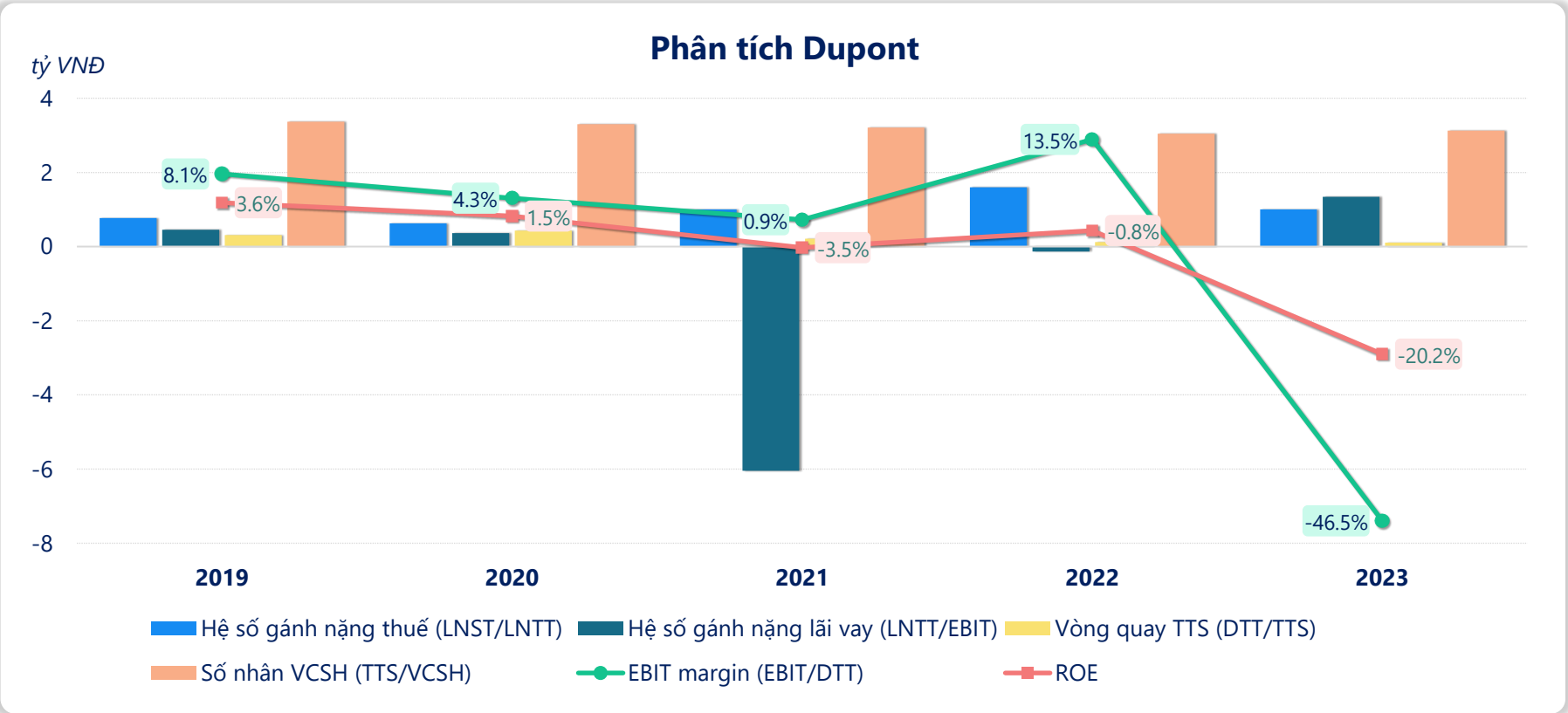
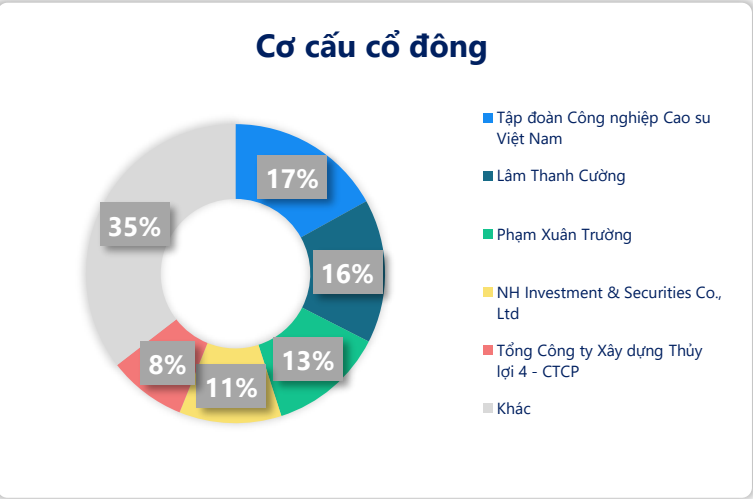


Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

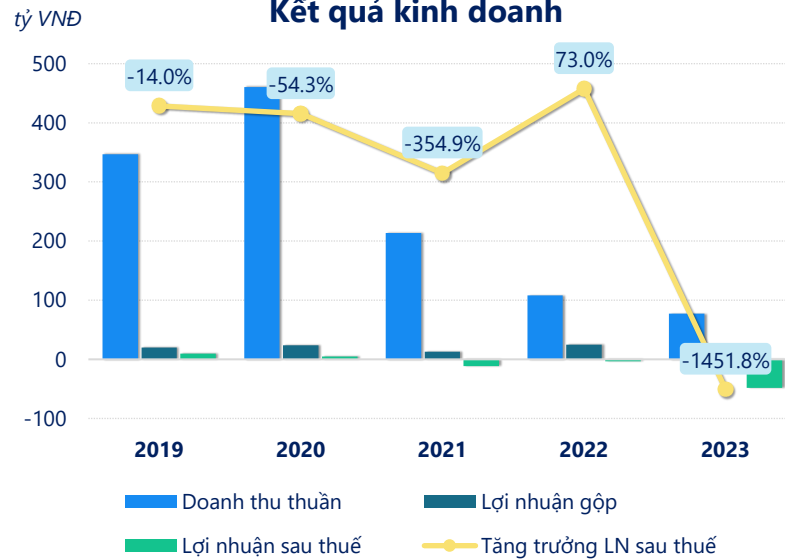
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
Số lượng CPLH (CP)	14,658,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	-3,253
P/E	-2.3

	YTD	1T	3T	6T
TL4	31.0%	8.6%	5.6%	46.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



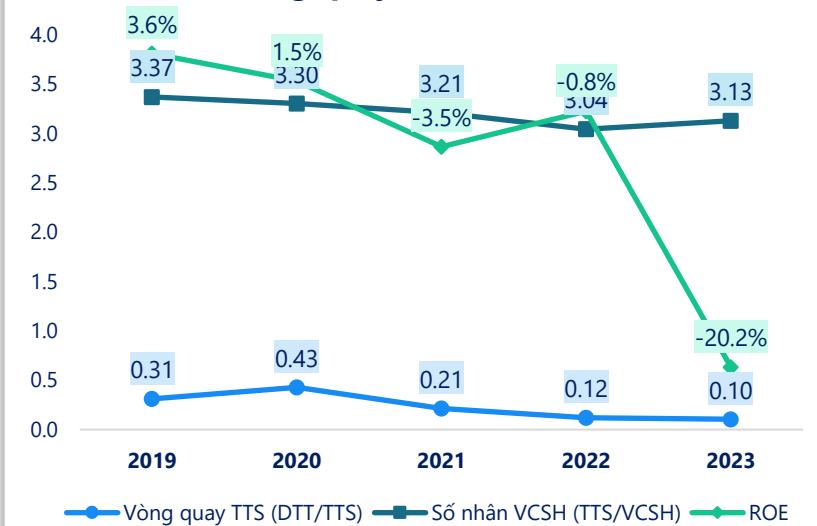
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-46.5%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

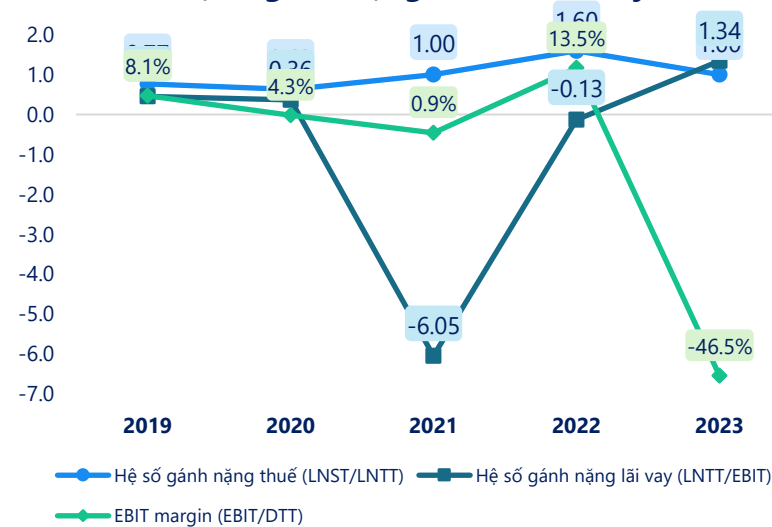
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TL4** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 28.7%** chỉ còn **77.23** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1452%** chỉ còn **-48.18** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-20.2%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

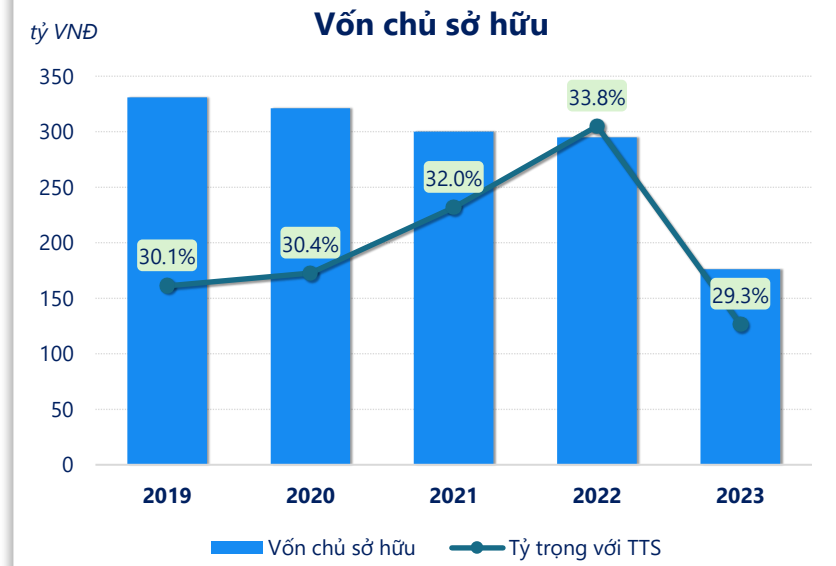
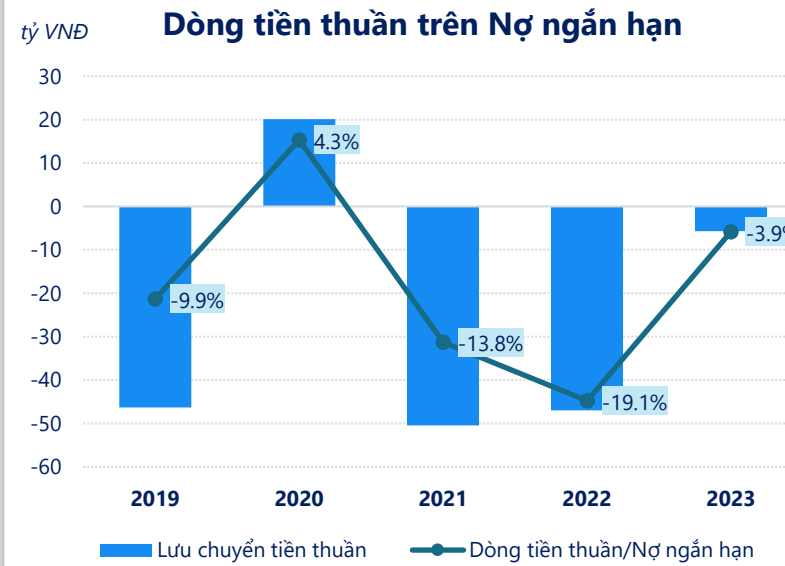
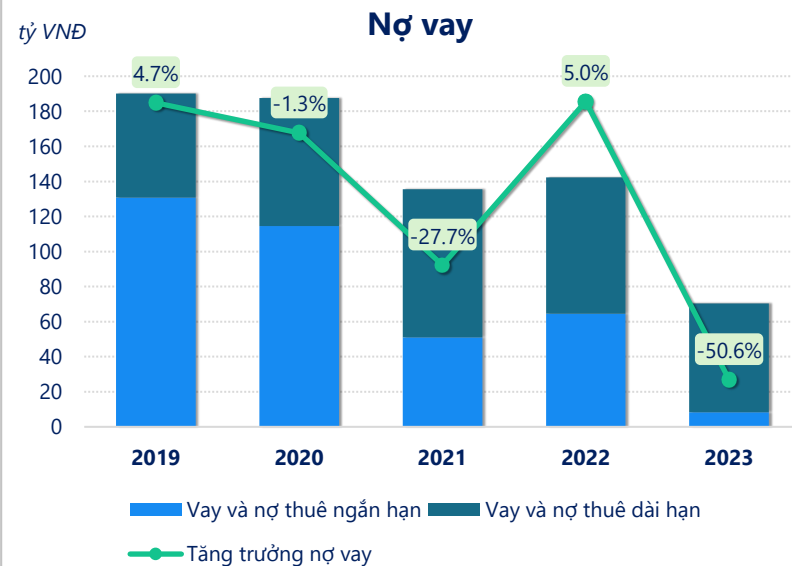
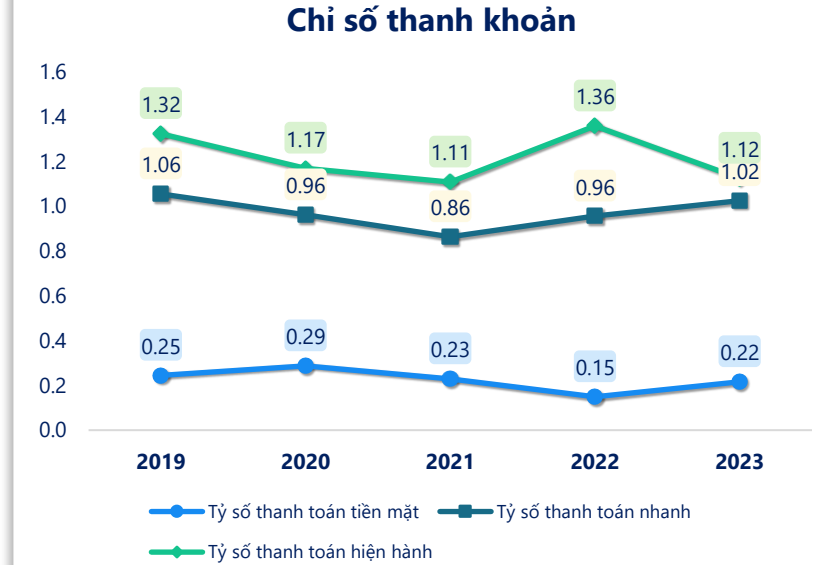
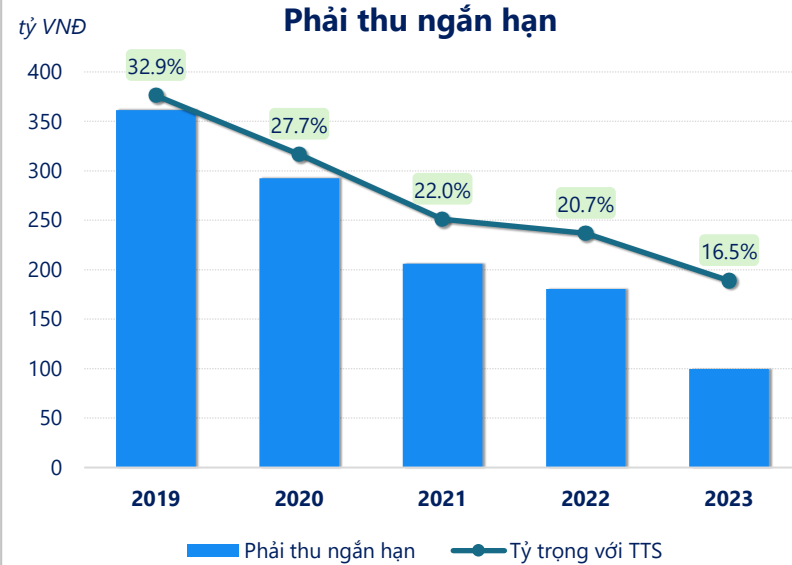
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.10**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	604	871	-30.7%
Tài sản ngắn hạn	163	335	-51.2%
Tiền và tương đương tiền	11.1	36.7	-69.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0.40	4900%
Phải thu ngắn hạn	101	180	-43.9%
Hàng tồn kho	14.4	99.2	-85.5%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	18.1	-7.6%
Tài sản dài hạn	440	536	-17.9%
Phải thu dài hạn	2.86	68.8	-95.9%
Tài sản cố định	169	172	-1.7%
Bất động sản đầu tư	225	232	-2.7%
Tài sản dở dang	22.8	21.4	6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.4	36.5	-60.5%
Tài sản dài hạn khác	5.35	5.53	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	427	576	-25.8%
Nợ ngắn hạn	145	246	-41.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.27	64.5	-87.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.6	108	-28.3%
Nợ dài hạn	282	330	-14.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.1	77.8	-20.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	176	295	-40.3%
Vốn chủ sở hữu	176	295	-40.3%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	347	460	214	108	77.2
Giá vốn hàng bán	327	437	201	83.2	91.5
Lợi nhuận gộp	20.1	23.7	13.0	25.0	-14.3
Doanh thu HĐTC	20.7	4.72	4.24	3.09	43.4
Chi phí TC	15.3	12.5	13.4	16.6	12.3
Chi phí lãi vay	15.2	12.5	13.4	16.6	12.3
LN trong công ty LKLD	-3.49	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0	0.32	0.35	0
Chi phí QLDN	17.9	15.0	19.6	13.7	76.1
LN thuần từ HĐKD	3.94	0.81	-16.1	-2.56	-59.3
Lợi nhuận khác	8.87	6.36	4.66	0.62	11.1
LN trước thuế	12.8	7.17	-11.5	-1.95	-48.2
Lợi nhuận sau thuế	9.85	4.50	-11.5	-3.10	-48.2
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	4.77	-10.9	-2.39	-47.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.7	56.1	27.3	-36.1	-6.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.98	-21.3	-17.3	-15.4	72.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.56	-14.7	-60.4	4.51	-72.0
Tiền đầu kỳ	160	114	134	83.7	36.7
Lưu chuyển tiền thuần	-46.3	20.1	-50.5	-47.0	-5.67
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	114	134	83.7	36.7	31.1